

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17 - 7- 2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Cảnh Liêm
2. Ông Nguyễn Đình Thọ

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Quang Trí là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 215/2025/TB-TLVA ngày 25 tháng 3 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 264/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị L ; Số CCCD/CMND: 221192893; Ngày, tháng, năm sinh: 02/02/1987; Nơi cư trú: Khu phố 5, phường Hoà Vinh, thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là phường Đông Hoà, tỉnh Đắk Lắk) - có Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Th ; Số CCCD/CMND: 052084014993; Ngày, tháng, năm sinh: 09/6/1984; Nơi cư trú: Tổ 58, Khu vực 11, phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai - có mặt.

Nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/3/2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị Lạc trình bày:

Chị và anh **Nguyễn Văn Th** chung sống với nhau từ năm 2010 trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu 03 năm, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai). ngày 31/3/2010. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng tính cách. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn Th** để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Ni N , sinh ngày 22/6/2011 và Nguyễn Phương N , sinh ngày 21/7/2014. Hiện cháu Na và cháu N đang ở với chị, sức khỏe bình thường. Nếu ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Nguyễn Ni N và Nguyễn Phương N sau ly hôn, không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết. Ngoài ra chị không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Th : Tòa đã thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo, niêm yết theo quy định pháp luật tố tụng Dân sự nhưng anh Th không chấp hành triệu tập của Tòa, không có lời khai. Tại phiên tòa sơ thẩm anh Th thống nhất với lời khai của chị L về thời gian, điều kiện kết hôn và con chung. Theo anh vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010 do anh đi làm ăn xa, chị L đã về phía cha mẹ ruột sinh sống từ đó đến nay. Nay chị L yêu cầu xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Hiện hai cháu đang ở với chị L , anh có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu hoặc nuôi cháu Nguyễn Phương N sau ly hôn; không yêu cầu Tòa án giải quyết cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1- Gia Lai phát biểu việc tuân thủ pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; Bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các điều 51, 56, 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị L** được ly hôn anh **Nguyễn Văn Th** ; Chấp

nhận yêu cầu của chị **L** về việc trực tiếp nuôi cháu Na và cháu Nghi sau ly hôn; Tài sản chung: Đang sự không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền:

Tranh chấp phát sinh giữa chị **Bùi Thị L** và anh **Nguyễn Văn Th** là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự; Bị đơn anh **Nguyễn Văn Th** cư trú tại: Tổ 58, Khu vực 11, phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị **Bùi Thị L** có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **L** theo quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị **Bùi Thị L** và anh **Nguyễn Văn Th** chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND phường Đồng Đa, TP. Quy Nhơn, Bình Định (nay là phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 63 ngày 31/3/2010. Quan hệ hôn nhân giữa chị **L** và anh **Th** là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh chị đã sống ly thân mà không có biện pháp bàn bạc đoàn tụ. Chị **L** cho rằng vợ chồng không còn chung sống từ năm 2019 cho đến nay, không hòa giải đoàn tụ, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Tòa án nhiều lần mời anh **Th** đến Tòa làm việc nhưng anh **Th** không có mặt tại phiên tòa, không có ý kiến thể hiện sự bỏ mặc quan hệ hôn nhân với chị **L**. Xét thấy, hôn nhân giữa chị **Bùi Thị L** và anh **Nguyễn Văn Th** lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên giải quyết cho chị **L** được ly hôn với anh **Th** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: **Chị L , anh Th** có 02 con chung tên **Nguyễn Ni Na**, sinh ngày 22/6/2011 và **Nguyễn Phương N** , sinh ngày 21/7/2014. Hiện cháu **N** và cháu **N** đang ở với chị **L** , sức khỏe bình thường. Chị **L** và anh **Th** có nguyện vọng được nuôi cháu **Na** và cháu **Nghi** sau ly hôn. Xét thấy, chị **L** có đủ điều kiện về chỗ ở và thu nhập để đảm bảo sự phát triển bình thường cho cháu **N** và cháu **N** . Cháu **Nguyễn Ni N** và cháu **Nguyễn Phương N** đều có nguyện vọng được ở với **chị L** nếu ba mẹ ly hôn Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của **chị L** về việc trực tiếp nuôi cháu **Na** và cháu **Nghi** sau ly hôn; Giao cháu **N** , cháu **N** cho chị **L** trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chị **L** không yêu cầu nên Tòa không xét.

[5] Về tài sản chung: Đang sự không yêu cầu Tòa giải quyết.

[6] Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Chị Bùi Thị L phải chịu theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Gia Lai phát biểu về nội dung giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, và các điều 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 và các điều 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho **chị Bùi Thị L** được ly hôn anh **Nguyễn Văn Th.**

2. Về con chung: Chị **L**, anh **Th** có 02 con chung tên Nguyễn Ni N, sinh ngày 22/6/2011 và Nguyễn Phương N, sinh ngày 21/7/2014. Giao cháu N và cháu N cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con. Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Án phí HNGĐ-ST: Chị Bùi Thị L phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001338 ngày 25/3/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự TP. Quy Nhơn, Bình Định (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Gia Lai).

5. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với các đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo qui định của pháp luật.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành

án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng Giám đốc kiểm tra, thanh tra thi hành án - Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Gia Lai;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Thị Phương Thảo

